Chi tiết mã HS 8409.91.29

Mã HS	8409.91.29
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 / - Loại khác: / - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 17:37:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84099129/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12963
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12963
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12963
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	*/0	* / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E12242
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12185
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12185
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12185
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12185
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12185
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12185
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12237
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	AJ!F12237
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12237

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12237
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12237
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12237
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3.5	VJ!E12238
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12238
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G12238
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12238
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12238
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12238
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12241
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12191
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12197
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12197
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12197
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12197
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12197
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12197
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12230
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12230
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12230
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12230
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12230
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12230
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12275
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12275
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12275

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12275
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12275
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12275
VN-EAEU	2022	2022		EAV!12260
VN-EAEU	2023	2023		EAV!12260
VN-EAEU	2024	2024		EAV!12260
VN-EAEU	2025	2025		EAV!12260
VN-EAEU	2026	2026		EAV!12260
VN-EAEU	2027	2027		EAV!12260
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D12260
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12260
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12260
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G12260
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H12260
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I12260
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D12277
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12277
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F12277
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G12277
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H12277
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12277
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D12276
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12276
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F12276
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G12276
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H12276

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12276
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	7,5	CPTPP!D12252
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,6	CPTPP!E12252
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	3,7	CPTPP!F12252
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G12252
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12252
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12252
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12252
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D12260
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E12260
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F12260
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G12260
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H12260
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I12260
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D12260
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E12260
RCEP B	2024	2024	8	B!F12260
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G12260
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H12260
RCEP B	2027	2027	6	B!I12260
RCEP C	2022	2022	10	C!D12260
RCEP C	2023	2023	10	C!E12260
RCEP C	2024	2024	10	C!F12260
RCEP C	2025	2025	10	C!G12260
RCEP C	2026	2026	10	C!H12260
RCEP C	2027	2027	10	C!I12260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D12259
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E12259
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F12259
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G12259
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H12259
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I12259
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D12263
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E12263
RCEP E	2024	2024	8	E!F12263
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G12263
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H12263
RCEP E	2027	2027	6	E!I12263
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D12260
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E12260
RCEP F	2024	2024	8	F!F12260
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G12260
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H12260
RCEP F	2027	2027	6	F!I12260
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F11339
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G11339
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H11339
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I11339

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8409.91 có 51 dòng thuế; dòng 8409.91.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8409.91.11 Chế hòa khí và bộ phận của chúng; 8409.91.12 Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu; 8409.91.13 Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; 8409.91.14 Ống xi lanh khác; 8409.91.15 Quy lát và nắp quy lát; 8409.91.16 Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8409.91.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8409.91.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12963), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.